Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công Ty CP Thuỷ Điện A Vương
Digitally signed by Công Ty CP Thuỷ Điện A Vương
DN: C=VN, S=TỈNH QUẢNG NAM, CN=Công Ty CP Thuỷ Điện A Vương, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4000478435
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.03.29 14:47:39+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lưu Ngọc Mai Phi	Thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Diện	Thành viên Hội đồng Quản trị thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn Chủ tịch Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023) (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Ông Ngô Việt Hưng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Ngô Việt Hưng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Cao Huy Bảo	Thành viên
Ông Đặng Công Hòa	Thành viên
Ông Đoàn Ngọc Nam	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên
Ông Trần Thanh Hướng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Cao Huy Bảo	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Xuân Thế	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Quang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện	Trưởng ban
Ông Đoàn Trung Thông	Thành viên
Bà Thái Thị Thanh Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Hoa	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2023)
Ông Phan Công Tuyến	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Ông Nguyễn Đăng Khoa	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4000478... C.T.C.P * H.NAM GIANG - T.QUẢNG NAM * CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN A VƯƠNG

Cao Huy Bảo
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0806 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát**
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 03 tháng 3 năm 2023 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Phan Ngọc Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 3 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**548.530.354.558**	**795.575.367.074**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4**	**19.620.691.608**	**85.815.162.393**
1.	Tiền	111		19.620.691.608	15.815.162.393
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	70.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**5**	**45.000.000.000**	**502.000.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	502.000.000.000
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**468.016.604.904**	**193.384.461.433**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	469.619.140.213	190.058.171.111
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.496.672.569	441.030.282
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.952.891.180	7.373.559.759
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(7.052.099.058)	(4.488.299.719)
III.	**Hàng tồn kho**	**140**		**15.707.037.577**	**14.176.046.174**
1.	Hàng tồn kho	141	9	15.707.037.577	14.176.046.174
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**186.020.469**	**199.697.074**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		186.020.469	199.697.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.041.328.950.388**	**1.059.523.793.174**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**896.468.984.820**	**964.461.851.570**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	810.313.821.283	878.159.992.109
	- Nguyên giá	*222*		*3.335.081.152.292*	*3.318.136.089.648*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.524.767.331.009)*	*(2.439.976.097.539)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	86.155.163.537	86.301.859.461
	- Nguyên giá	*228*		*91.020.855.074*	*88.988.036.058*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(4.865.691.537)*	*(2.686.176.597)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**53.377.208.036**	**3.237.975.522**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	53.377.208.036	3.237.975.522
III.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**5**	**79.800.000.000**	**79.800.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		79.800.000.000	79.800.000.000
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**11.682.757.532**	**12.023.966.082**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	1.482.263.866
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	11.682.757.532	10.541.702.216
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.589.859.304.946**	**1.855.099.160.248**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**261.971.386.188**	**133.663.310.034**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**261.971.386.188**	**133.663.310.034**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	56.639.811.484	17.683.509.486
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.708.848.349	3.464.195.612
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	23.978.573.433	63.686.233.640
4.	Phải trả người lao động	314		15.195.577.107	25.475.758.141
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	4.885.000.000
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	15	158.155.565.388	12.217.818.662
7.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		90.582.120	76.863.581
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	6.202.428.307	6.173.930.912
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.327.887.918.758**	**1.721.435.850.214**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**17**	**1.327.887.918.758**	**1.721.435.850.214**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		750.520.520.000	750.520.520.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*750.520.520.000*	*750.520.520.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		28.673.080.097	28.673.080.097
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	163.536.654.796
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		548.694.318.661	778.705.595.321
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	*421a*		*359.434.313.052*	*244.514.515.598*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*189.260.005.609*	*534.191.079.723*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.589.859.304.946**	**1.855.099.160.248**

Võ Thị Lan Anh	**Đoàn Văn Châu**	**Cao Huy Bảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**19**	**696.760.758.166**	**1.003.926.877.083**
2.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)**	**10**		**696.760.758.166**	**1.003.926.877.083**
3.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	297.211.612.493	333.645.622.313
4.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**399.549.145.673**	**670.281.254.770**
5.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	36.065.657.273	23.606.088.302
6.	Chi phí tài chính	22		-	3.851.779.305
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*3.851.779.305*
7.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	50.319.889.200	50.279.475.472
8.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-26)**	**30**		**385.294.913.746**	**639.756.088.295**
9.	Thu nhập khác	31		696.223.781	1.893.500.631
10.	Chi phí khác	32		49.041.699	4.257.189.513
11.	**Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)**	**40**		**647.182.082**	**(2.363.688.882)**
12.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**385.942.095.828**	**637.392.399.413**
13.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	39.448.041.279	65.675.293.690
14.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)**	**60**		**346.494.054.549**	**571.717.105.723**
15.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	4.617	7.320

Võ Thị Lan Anh	**Đoàn Văn Châu**	**Cao Huy Bảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***385.942.095.828***	***637.392.399.413***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Khấu hao tài sản cố định	02	87.184.011.798	85.068.047.749
	Các khoản dự phòng	03	2.577.517.878	(2.589.612.159)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(36.094.293.637)	(23.584.385.729)
	Chi phí lãi vay	06	-	3.851.779.305
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***439.609.331.867***	***700.138.228.579***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(282.190.424.256)	(26.074.912.340)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.672.046.719)	(332.237.913)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(38.487.963.599)	14.186.454.169
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.495.940.471	460.756.564
	Tiền lãi vay đã trả	14	-	(3.851.779.305)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(81.179.730.821)	(25.025.203.577)
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	42.874.000	137.874.000
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.961.382.018)	(29.266.907.008)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***14.656.598.925***	***630.372.273.169***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.124.800.340)	(24.549.858.939)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	31.500.000	-
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(125.000.000.000)	(734.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	582.000.000.000	483.000.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.057.275.083	18.742.791.209
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***479.963.974.743***	***(256.807.067.730)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(75.500.000.000)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(560.815.044.453)	(262.526.526.875)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(560.815.044.453)***	***(338.026.526.875)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**	**(66.194.470.785)**	**35.538.678.564**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**85.815.162.393**	**50.276.483.829**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	**70**	**19.620.691.608**	**85.815.162.393**

Võ Thị Lan Anh	**Đoàn Văn Châu**	**Cao Huy Bảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Ngày 28 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 40000478435 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 4 được cấp ngày 8 tháng 5 năm 2019.

Ngày 8 tháng 01 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo thông báo ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là AVC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Dung, Thị trấn Thạnh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam.

Nhà máy của Công ty đặt tại xã Dang và xã Mà-Cooi, huyện Hiên (nay là Đông Giang và Tây Giang), Tỉnh Quảng Nam.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần. Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 169 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 155 người).

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Công ty đang sở hữu và vận hành Nhà máy thuỷ điện A Vương với công suất lắp đặt máy là 210 MW (2 tổ máy).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị của các vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản, nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	09 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 07
Tài sản khác	04 – 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua có phần mềm máy vi tính mới nhưng không gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan, phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí trong năm khi công trình sửa chữa lớn hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng. Chi phí phát sinh của các công trình sửa chữa lớn chưa được hoàn thành, nghiệm thu đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối năm được theo dõi trên tài khoản "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang".

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán điện và Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc Gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	31.281.165	172.109.993
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.589.410.443	15.643.052.400
Các khoản tương đương tiền	-	70.000.000.000
	19.620.691.608	**85.815.162.393**

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	45.000.000.000	45.000.000.000	502.000.000.000	502.000.000.000
	45.000.000.000	**45.000.000.000**	**502.000.000.000**	**502.000.000.000**
b. Đầu tư tài chính dài hạn				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ (ii)	79.800.000.000	79.800.000.000	79.800.000.000	79.800.000.000
	79.800.000.000	**79.800.000.000**	**79.800.000.000**	**79.800.000.000**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng với lãi suất năm từ 3,4%/năm đến 6,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,9%/năm đến 6,5%/năm).

(ii) Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu góp vốn vào đơn vị khác tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào công ty chưa niêm yết.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)	451.822.000.565	170.083.744.110
Các đối tượng khác	17.797.139.648	19.974.427.001
	469.619.140.213	**190.058.171.111**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn từ khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	452.613.229.147	172.553.927.928

(i) Khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 phản ánh khoản phải thu tiền bán điện cho Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam của Công ty.

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự thu lãi tiền gửi	1.190.974.315	6.182.592.125
Tạm ứng nhân viên	214.300.000	797.756.689
Phải thu khác	547.616.865	393.210.945
	1.952.891.180	**7.373.559.759**
Trong đó: Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	331.522.770	6.785.429

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.062.377.290	-	2.262.377.290	-
Công ty Cổ phần Năng lượng điện Á Châu	2.840.102.659	1.420.051.329	2.840.102.659	1.988.071.862
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Ánh Dương Sài Gòn	1.512.251.920	1.079.722.029	1.512.251.920	1.356.470.448
Công ty TNHH Điện Mặt Trời Trung Nam Thuận Nam	1.506.932.302	753.466.151	1.506.932.302	1.506.932.302
Liên danh dự án đấu nối cụm thủy điện Nam Trà My	3.612.472.909	2.528.731.036	-	-
Khác	2.795.783.922	1.495.851.399	2.470.074.241	1.251.964.081
	14.329.921.002	**7.277.821.944**	**10.591.738.412**	**6.103.438.693**
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập	**7.052.099.058**		**4.488.299.719**	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	13.239.834.315	-	11.086.754.459	-
Công cụ, dụng cụ	240.260.500	-	163.518.230	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.226.942.762	-	2.925.773.485	-
	15.707.037.577	**-**	**14.176.046.174**	**-**
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn				
Công cụ, dụng cụ	11.682.757.532	-	10.541.702.216	-
	11.682.757.532	**-**	**10.541.702.216**	**-**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**1.950.251.738.353**	**1.318.731.470.304**	**33.036.544.204**	**15.678.880.943**	**437.455.844**	**3.318.136.089.648**
Tăng do mua sắm	-	11.157.869.056	805.740.000	5.416.820.188	-	17.380.429.244
Thanh lý	-	-	(435.366.600)		-	(435.366.600)
Số dư cuối năm	**1.950.251.738.353**	**1.329.889.339.360**	**33.406.917.604**	**21.095.701.131**	**437.455.844**	**3.335.081.152.292**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**1.113.350.348.688**	**1.288.201.446.603**	**31.122.204.573**	**6.864.641.831**	**437.455.844**	**2.439.976.097.539**
Khấu hao trong năm	76.826.387.268	4.822.646.141	319.419.632	3.258.147.029	-	85.226.600.070
Thanh lý	-	-	(435.366.600)	-	-	(435.366.600)
Số dư cuối năm	**1.190.176.735.956**	**1.293.024.092.744**	**31.006.257.605**	**10.122.788.860**	**437.455.844**	**2.524.767.331.009**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**836.901.389.665**	**30.530.023.701**	**1.914.339.631**	**8.814.239.112**	**-**	**878.159.992.109**
Tại ngày cuối năm	**760.075.002.397**	**36.865.246.616**	**2.400.659.999**	**10.972.912.271**	**-**	**810.313.821.283**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 1.350.786.992.248 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.347.694.915.212 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**82.503.102.235**	**6.484.933.823**	**88.988.036.058**
Tăng trong năm	2.032.819.016	-	2.032.819.016
Số dư cuối năm	**84.535.921.251**	**6.484.933.823**	**91.020.855.074**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**749.812.735**	**1.936.363.862**	**2.686.176.597**
Khấu hao trong năm	49.871.328	2.129.643.612	2.179.514.940
Số dư cuối năm	**799.684.063**	**4.066.007.474**	**4.865.691.537**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**81.753.289.500**	**4.548.569.961**	**86.301.859.461**
Tại ngày cuối năm	**83.736.237.188**	**2.418.926.349**	**86.155.163.537**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công trình sửa chữa lớn chưa hoàn thành	49.993.824.737	968.859.477
Đường truyền dữ liệu quan trắc về trụ sở Tổng Công ty	2.498.998.970	2.061.432.712
Dự án Trụ sở điều hành sản xuất kinh doanh	884.384.329	207.683.333
	53.377.208.036	**3.237.975.522**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	41.117.390.823	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.043.741.820	1.536.581.795
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	919.012.772	910.072.956
Công ty TNHH Phú Minh Cát	-	6.203.800.620
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Hương Sắc	-	3.694.584.086
Các đối tượng khác	12.559.666.069	5.338.470.029
	56.639.811.484	**17.683.509.486**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	2.987.913.242	2.460.593.636

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã bù trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	1.414.878.759	73.619.768.124	61.986.308.631	11.701.598.409	1.346.739.843
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.429.269.051	39.448.041.279	81.179.730.821	-	1.697.579.509
Thuế thu nhập cá nhân	315.181.784	8.723.898.024	9.017.971.577	-	21.108.231
Thuế tài nguyên	6.919.380.986	79.178.789.323	75.628.522.219	-	10.469.648.090
Phí dịch vụ môi trường	11.501.961.624	29.667.268.152	30.725.732.016	-	10.443.497.760
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	9.623.229.000	9.623.229.000	-	-
Các loại thuế, phí và lệ phí khác	105.561.436	52.116.488	157.677.924	-	-
	63.686.233.640	**240.313.110.390**	**268.319.172.188**	**11.701.598.409**	**23.978.573.433**

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả (i)	157.234.048.940	176.216.013
Kinh phí công đoàn	35.769.667	33.465.820
Thuế VAT đầu ra tiền điện	-	10.834.282.973
Các khoản phải trả khác	885.746.781	1.173.853.856
	158.155.565.388	**12.217.818.662**
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 26)	142.898.546.350	72.500.000

(i) Phản ánh số tiền cổ tức phải trả cho các cổ đông của lần tạm ứng cổ tức đợt 3 (xem Thuyết minh số 17).

16. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ khen thưởng, phúc lợi chủ yếu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các Cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	**6.173.930.912**	**13.171.672.757**
Phân phối lợi nhuận trong năm (Thuyết minh số 17)	22.169.108.625	22.339.394.375
Tiền khen thưởng từ các bên thứ ba	42.874.000	137.874.000
Sử dụng trong năm	(21.961.382.018)	(29.252.907.008)
Chi phí khấu hao được phân bổ trong năm	(222.103.212)	(222.103.212)
Số cuối năm	**6.202.428.307**	**6.173.930.912**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022					
Số dư đầu năm trước	**750.520.520.000**	**28.673.080.097**	**97.744.544.294**	**557.802.176.475**	**1.434.740.320.866**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	571.717.105.723	571.717.105.723
Chia cổ tức	-	-	-	(262.682.182.000)	(262.682.182.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(22.339.394.375)	(22.339.394.375)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	65.792.110.502	(65.792.110.502)	-
Số dư cuối năm trước	**750.520.520.000**	**28.673.080.097**	**163.536.654.796**	**778.705.595.321**	**1.721.435.850.214**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Số dư đầu năm nay	**750.520.520.000**	**28.673.080.097**	**163.536.654.796**	**778.705.595.321**	**1.721.435.850.214**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	346.494.054.549	346.494.054.549
Chia cổ tức (i)	-	-	-	(717.872.877.380)	(717.872.877.380)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	(22.169.108.625)	(22.169.108.625)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	-	5.725.401	(5.725.401)	-
Hoàn quỹ đầu tư phát triển (iii)	-	-	(163.542.380.197)	163.542.380.197	-
Số dư cuối năm nay	**750.520.520.000**	**28.673.080.097**	**-**	**548.694.318.661**	**1.327.887.918.758**

(i) Cổ tức trong năm bao gồm:

- Tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 70/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 5 năm 2023 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phần tương ứng với số tiền là 75.052.052.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả tạm ứng cổ tức là ngày 13 tháng 6 năm 2023.
- Chi trả cổ tức còn lại của năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 106/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 6 năm 2023 với tỷ lệ 15% trên mệnh giá cổ phần tương ứng với số tiền là 112.578.078.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả tạm ứng cổ tức là ngày 15 tháng 7 năm 2023.
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 142/NQ-HĐQT ngày 02 tháng 8 năm 2023 với tỷ lệ 25% trên mệnh giá cổ phần tương ứng với số tiền là 187.630.130.000 VND, ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả tạm ứng cổ tức là ngày 23 tháng 8 năm 2023.
- Tạm ứng cổ tức đợt 2 của năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 175/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 9 năm 2023 với tỷ lệ 24,7% trên mệnh giá cổ phần tương ứng với số tiền là 185.378.568.440 VND, ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả tạm ứng cổ tức là ngày 19 tháng 10 năm 2023.
- Tạm ứng cổ tức đợt 3 của năm 2023 theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 229/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2023 với tỷ lệ 20,95% trên mệnh giá cổ phần tương ứng với số tiền là 157.234.048.940 VND, ngày chốt danh sách cổ đông để chi trả tạm ứng cổ tức là ngày 23 tháng 12 năm 2023.

(ii) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 1227/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023, Đại Hội đồng cổ đông đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư, phát triển với số tiền lần lượt là 22.169.108.625 VND và 5.725.401 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022.

(iii) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông bất thường số 3064/NQ-ĐHCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023, Đại hội đồng cổ đông bất thường đã thông qua việc lấy ý kiến của Cổ đông về việc hoàn quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 163.542.380.197 VND.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.052.052	75.052.052
Cổ phiếu phổ thông	*75.052.052*	*75.052.052*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.052.052	75.052.052
Cổ phiếu phổ thông	*75.052.052*	*75.052.052*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 được cấp ngày 08 tháng 5 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 750.520.520.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 750.520.520.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	656.302.610.000	87,45	656.302.610.000	87,45
Ông Đặng Thanh Bình	55.461.340.000	7,39	55.461.340.000	7,39
Cổ đông khác	38.756.570.000	5,16	38.756.570.000	5,16
Tổng cộng	**750.520.520.000**	**100**	**750.520.520.000**	**100**

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất, truyền tải, phân phối điện (thủy điện) và cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện. Trong đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và tài sản của hoạt động cung cấp dịch vụ thí nghiệm điện chiếm tỷ lệ nhỏ hơn 10% trong tổng doanh thu, lợi nhuận gộp và tổng tài sản của Công ty. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 19 và số 20.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh điện	679.658.084.866	977.002.590.558
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.102.673.300	26.924.286.525
	696.760.758.166	**1.003.926.877.083**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 26)	685.906.653.449	986.890.478.083

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn điện đã bán	282.230.489.173	308.341.664.073
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	14.981.123.320	25.303.958.240
	297.211.612.493	**333.645.622.313**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.647.777.935	3.855.927.817
Chi phí nhân công (i)	48.562.048.020	67.267.078.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.184.011.798	85.068.047.749
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.503.312.770	11.612.656.851
Chi phí thuế tài nguyên, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước và bảo vệ môi trường rừng	118.469.286.475	143.151.492.449
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.563.799.339	(1.508.487.846)
Chi phí khác bằng tiền	69.902.434.633	72.730.761.918
	346.832.670.970	**382.177.477.091**

(i) Chi phí nhân công năm 2023 bao gồm 35.989.580.000 VND là chi phí tiền lương thực hiện năm 2023 của hoạt động sản xuất kinh doanh điện đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị Quyết số 40/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2024, trên cơ sở thực hiện Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 92/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 3 năm 2024 của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần - công ty mẹ của Công ty về việc thông qua quỹ tiền lương, thù lao, an toàn điện thực hiện năm 2023.

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	21.302.657.273	19.594.385.729
Cổ tức được chia	14.763.000.000	3.990.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	21.702.573
	36.065.657.273	**23.606.088.302**

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.991.720.523	25.639.731.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	140.012.774	141.738.000
Chi phí dịch mua ngoài	4.654.417.417	6.790.661.666
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	2.563.799.339	(1.508.487.846)
Chi phí bằng tiền khác	24.969.939.147	19.215.832.078
	50.319.889.200	**50.279.475.472**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	39.392.319.097	65.369.686.795
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	55.722.182	305.606.895
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**39.448.041.279**	**65.675.293.690**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	385.942.095.828	637.392.399.413
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(14.302.312.135)**	**(4.115.981.797)**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	*14.763.000.000*	*5.162.508.307*
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	*460.687.865*	*1.046.526.510*
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**371.639.783.693**	**633.276.417.616**
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	349.356.376.413	612.855.967.281
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	22.283.407.280	20.420.450.335
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**39.392.319.097**	**65.369.686.795**

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm tính từ năm đầu tiên có doanh thu hoạt động (từ năm 2009 đến năm 2023) và thuế suất thuế thu nhập thông thường cho những năm tiếp theo.

Các quy định hiện hành về thuế cho phép các Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến năm 2021). Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Công ty không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Công ty có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không.

Tất cả các ưu đãi miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất thu nhập thông thường là 20%.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng cổ phiếu bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	346.494.054.549	571.717.105.723
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(22.339.394.375)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	346.494.054.549	549.377.711.348
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	75.052.052	75.052.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**4.617**	**7.320**

(i) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 do Đại hội đồng Cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2023. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên 2023 số 1227/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 6 năm 2023, cụ thể như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	571.717.105.723	571.717.105.723
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(22.339.394.375)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	571.717.105.723	549.377.711.348
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	75.052.052	75.052.052
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	**7.618**	**7.320**

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ tối cao
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Quảng Trị - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện An Khê - Ka Nak - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Bên liên quan trong cùng Tổng Công ty
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Điện lực Quảng Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Trường Cao Đẳng Điện lực Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Tranh - Tổng Công ty Phát điện 1	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Bên liên quan trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	Bên liên quan trong cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	**685.906.653.449**	**986.890.478.083**
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	679.658.084.866	977.002.590.558
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	3.739.219.305	3.659.254.135
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	1.989.497.596	2.325.070.959
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1	423.909.500	-
Công ty Cổ phần thủy điện Thác Mơ	87.664.575	-
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	8.277.607	-
Công ty Thủy điện Sông Tranh - Tổng Công ty Phát điện 1	-	32.854.916
Công ty Thủy điện Quảng Trị - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	2.470.656.910
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	-	1.400.050.605
		-
Mua hàng hóa dịch vụ	**4.867.282.761**	**5.885.804.299**
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	2.061.288.652	2.032.128.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.876.462.806	1.419.783.423
Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng	254.332.572	242.110.459
Công ty Điện lực Quảng Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	177.152.774	146.336.680
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	150.717.971	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	124.001.644	541.809.377
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	95.550.332	1.323.636.360
Trường Cao Đẳng Điện lực Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	76.623.283	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	51.152.727	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	-	180.000.000
Chia cổ tức	**652.422.241.450**	**238.732.655.000**
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	627.753.446.465	229.705.913.500
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	24.668.794.985	9.026.741.500

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**452.613.229.147**	**172.553.927.928**
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	451.822.000.565	170.083.744.110
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 1	389.148.921	-
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	175.715.330	272.014.717
Công ty Thủy điện Quảng Trị - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	133.797.523	2.070.804.103
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	92.566.808	85.420.566
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	-	26.400.000
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	-	15.544.432
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**82.747.256**	**35.023.393**
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Trung	82.747.256	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng	-	35.023.393
Phải thu ngắn hạn khác	**331.522.770**	**6.785.429**
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	96.391.292	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	48.195.646	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	48.195.646	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	44.833.648	-
Công ty Nhiệt điện Cần Thơ - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	42.195.648	-
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	27.613.066	6.785.429
Công ty Thủy điện An Khê - Ka Nak - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	24.097.824	-
Phải trả người bán ngắn hạn	**2.987.913.242**	**2.460.593.636**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.043.741.820	1.536.581.795
Công ty Cổ phần EVN quốc tế	919.012.772	910.072.956
Công ty Thủy điện Sông Bung - Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	13.514.638	-
Công ty Điện lực Quảng Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	11.644.012	-
Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung	-	13.938.885
Người mua trả tiền trước	**1.039.676.210**	**1.025.735.331**
Ban QLDA các công trình điện miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	1.039.676.210	1.025.735.331
Phải trả ngắn hạn khác	**142.898.546.350**	**72.500.000**
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	137.495.396.795	72.500.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	5.403.149.555	-

Thù lao, tiền lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	**997.239.000**	**1.187.861.000**
Ông Nguyễn Xuân Diện (bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 6 năm 2023)	49.440.000	-
Ông Ngô Việt Hưng	223.413.000	642.724.000
Ông Đặng Công Hòa	581.826.000	349.522.000
Ông Đoàn Ngọc Nam (miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 6 năm 2023)	46.560.000	82.800.000
Ông Đặng Thanh Bình	96.000.000	82.800.000
Ông Lưu Ngọc Mai Phi (miễn nhiệm từ ngày 13 tháng 5 năm 2022, bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)	-	30.015.000
Ban Tổng Giám đốc	**1.240.927.000**	**1.111.119.000**
Ông Cao Huy Bảo	659.101.000	621.723.000
Ông Ngô Xuân Thế	581.826.000	489.396.000
Ban Kiểm soát	**1.049.796.000**	**738.320.000**
Ông Nguyễn Thiện	607.596.000	572.720.000
Ông Đoàn Trung Thông	96.000.000	82.800.000
Bà Thái Thị Thanh Nga (bổ nhiệm từ ngày 27 tháng 6 năm 2023)	299.640.000	-
Bà Nguyễn Thị Huỳnh Hoa (miễn nhiệm từ ngày 27 tháng 6 năm 2023)	46.560.000	52.785.000
Ông Nguyễn Phước lễ (miễn nhiệm từ ngày 13 tháng 5 năm 2022)	-	30.015.000
Người quản lý khác	**534.906.000**	**360.323.000**
Ông Đoàn Văn Châu	534.906.000	360.323.000
	3.822.868.000	**3.397.623.000**

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong năm không bao gồm 157.234.048.940 VND (năm 2022: 176.216.013 VND) là số tiền dùng để trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

28. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo Nghị quyết số 3068/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 12 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đồng thông qua nội dung lấy ý kiến bằng văn bản năm 2023 liên quan đến phương án chia cổ tức và Nghị quyết số 247/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2023, Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt kế hoạch chi trả tạm ứng cổ tức năm 2023 (đợt 4) với mức tạm ứng 47,89%/cổ phiếu tương ứng 4.789 VND/cổ phiếu. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận tạm ứng cổ tức năm 2023 (đợt 04) là ngày 12 tháng 01 năm 2024 và ngày thực hiện chi trả là ngày 15 tháng 5 năm 2024.

Võ Thị Lan Anh	**Đoàn Văn Châu**	**Cao Huy Bảo**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 3 năm 2024